

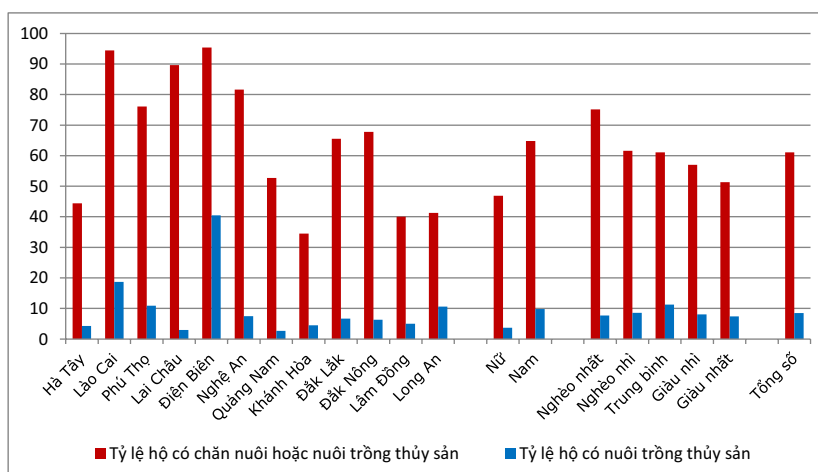
CHƯƠNG 6: CHĂN NUÔI

Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày các thông tin về hoạt động sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ, bao gồm các thông tin về tỷ lệ hộ tham gia chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, quy mô chăn nuôi, sử dụng vắc xin, thức ăn và các đầu vào khác của hộ. Hoạt động chăn nuôi được nói đến ở đây bao gồm trâu, bò, ngựa, lợn, dê/cừu, gia cầm (gà, vịt, chim cút) và các vật nuôi khác. Tuy nhiên số hộ được điều tra có chăn nuôi ngựa hay dê/cừu là rất ít do đó chúng tôi chủ yếu đề cập đến các kết quả thống kê liên quan đến trâu, bò, lợn và gia cầm.

6.1. Tỷ lệ hộ chăn nuôi và quy mô hoạt động chăn nuôi

Hình 6.1 thể hiện tỷ lệ hộ tham gia vào chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản trong năm 2012. Nhìn chung, có 61,1% số hộ được điều tra có tham gia vào hoạt động chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản trong vòng 12 tháng qua, trong số đó những hộ có nuôi trồng, đánh bắt thủy sản là 8,5%. Ba tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc là Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và tỉnh Nghệ An ở miền Trung là những tỉnh có tỷ lệ hộ chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản cao nhất và đây cũng là những tỉnh nghèo nhất trong số 12 tỉnh được điều tra. Hầu hết các hộ dân được điều tra trong các tỉnh này là các hộ nông nghiệp và hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ chủ yếu là quy mô nhỏ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ. Ở những tỉnh giàu hơn như Hà Tây hay Long An, các hộ dân có xu hướng ít tham gia vào hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản hơn, lý do có thể là do diện tích đất bình quân của một hộ thấp và các cơ hội việc làm phi nông nghiệp nhiều hơn. Tuy nhiên, những hộ sản xuất chăn nuôi ở hai tỉnh này một khi đã chăn nuôi thường chăn nuôi theo quy mô lớn và mức độ thương mại hóa cao, chúng ta có thể thấy điều này trong các bảng và hình tiếp theo.

Hình 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản



$N = 2.741$

Có gần 65% số hộ có chủ hộ là nam có hoạt động chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản, trong khi con số này ở các hộ có chủ hộ là nữ chỉ là 46,9%. Xu hướng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản khá rõ ràng xét theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Các hộ giàu hơn tham gia vào hoạt động chăn nuôi ít hơn hẳn so với những hộ nghèo. Số liệu ở Chương 2 cũng cho thấy các hộ giàu hơn có xu hướng rút khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp, thể hiện ở tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp trên tổng thu nhập của hộ giảm dần khi hộ trở nên giàu hơn.

Bảng 6.2 thể hiện các thông tin cụ thể hơn về hoạt động chăn nuôi của hộ, chia theo các loại vật nuôi khác nhau. Loại vật nuôi phổ biến nhất của các hộ được điều tra là gia cầm, bao gồm gà, vịt, chim cút ... những loại gia cầm này thường dễ nuôi, các hộ nông dân có thể tận dụng thức ăn thừa, gạo, rau ..., và có thể nuôi cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình hoặc nuôi để bán. Loại vật nuôi phổ biến thứ hai là lợn, đặc biệt là ở các tỉnh phía Bắc, cả ở khu vực đồng bằng và miền núi. Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên là những tỉnh có tỷ lệ hộ chăn nuôi lợn cao nhất nằm trong khoảng từ 75% đến 85% trên tổng số hộ. Các hộ nông dân tại các tỉnh này thường nuôi giống lợn địa phương trung bình một năm một lứa, nuôi thả rông và chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình trong các dịp lễ tết. Trong khi đó các hộ dân ở khu vực đồng bằng thường nuôi giống lợn ngoại hoặc lợn lai.

Bảng 6.1 Tỷ lệ hộ chăn nuôi, chia theo loại vật nuôi

	Bò	Trâu	Ngựa	Lợn	Dê, Cừu	Gà, vịt, chim cút	Khác
Tổng 2012	11,1	14,4	0,2	32,4	1,2	51,4	3,0
Tỉnh							
Hà Tây	7,0	1,7	(.)	19,4	(.)	36,4	1,5
Lào Cai	4,7	59,8	3,7	81,3	2,8	85,1	28,0
Phú Thọ	10,9	13,5	(.)	44,8	0,3	65,3	2,7
Lai Châu	4,4	58,5	(.)	75,6	1,5	84,4	3,0
Điện Biên	12,2	65,7	(.)	81,7	6,9	87,8	11,5
Nghệ An	28,5	22,4	(.)	34,7	3,1	75,4	0,9
Quảng Nam	16,0	10,4	(.)	30,8	(.)	31,1	0,3
Khánh Hòa	8,2	(.)	(.)	5,5	(.)	27,3	0,0
Đắk Lắk	11,5	5,5	(.)	29,1	1,2	60,6	0,6
Đắk Nông	8,4	4,2	(.)	19,6	2,8	63,6	2,1
Lâm Đồng	6,3	3,8	(.)	11,3	1,3	25,0	3,8
Long An	9,1	0,3	0,3	10,0	0,9	32,5	1,2
Chủ hộ							
Nữ	6	4,4	0,2	19,3	0,5	39,8	2,1
Nam	12,4	17,1	0,2	35,8	1,3	54,4	3,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	13,2	32,1	0,7	47,3	2,4	62,8	4,8
Nghèo nhì	12,5	16,4	0	34,9	1,1	49,8	3,1
Trung bình	14,6	11,3	0	27,1	1,5	51,3	3,3
Giàu nhì	9,3	8,5	0	29,8	0,7	47,8	2
Giàu nhất	6,5	4,1	0,2	23,2	0,2	45,6	1,7

N=2.741

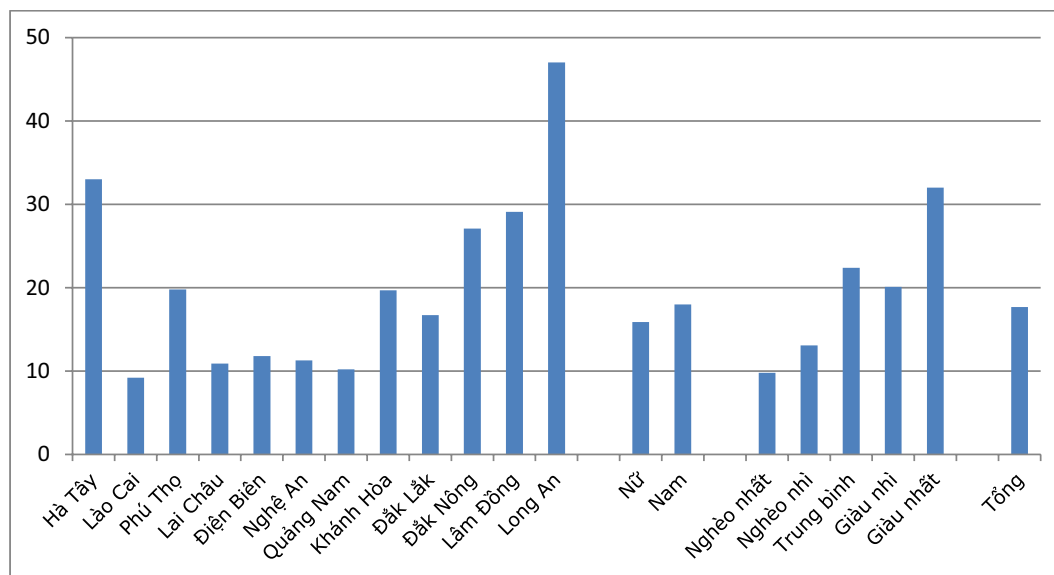
Trâu cũng là loại vật nuôi khá phổ biến ở các tỉnh được điều tra, vừa được nuôi để lấy thịt vừa để lấy sức kéo. Các vật nuôi khác như bò, ngựa, cừu hay dê không quá phổ biến, chỉ có dưới 10% số hộ có các loại vật nuôi này.

Ở bảng này chúng ta cũng có thể thấy rõ xu hướng các hộ có chủ hộ nam và các hộ nghèo chăn nuôi nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ và các hộ giàu. Bên cạnh đó, Bảng 6.1 cũng cho thấy lợn và gia cầm là hai loại vật nuôi chính của các hộ được điều tra. Chính vì thế, phần sau của báo cáo chúng tôi sẽ tập trung nhiều hơn vào hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ bao gồm quy mô chăn nuôi, mức độ thương mại hóa và sử dụng vắc xin của hai loại vật nuôi này.

Hình 6.2 và 6.3 cho thấy số lượng lợn và gia cầm trung bình của các hộ có chăn nuôi hai loại vật nuôi này. Long An và Hà Tây là hai tỉnh có quy mô chăn nuôi lợn lớn nhất với số đầu con trung bình một hộ lần lượt là 47 và 33 con.

Long An và Hà Tây đều là những tỉnh ở khu vực đồng bằng và gần với các trung tâm kinh tế lớn, hầu hết lợn và gia cầm ở hai tỉnh này được nuôi trong các trang trại thương mại. Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An và Quảng Nam là những tỉnh có quy mô chăn nuôi nhỏ nhất với chỉ khoảng 6 đầu lợn trên một hộ.

Hình 6.2 Số lượng lợn trung bình một hộ

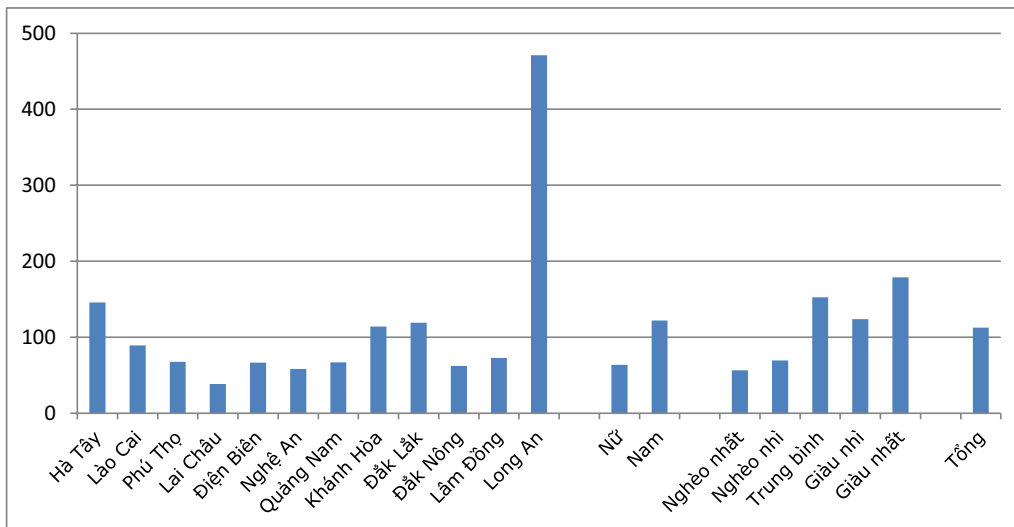


$N = 1.505$

Trung bình các hộ có chủ hộ là nam nuôi khoảng 18 đầu lợn, cao hơn 2,1 đầu lợn so với các hộ có chủ hộ là nữ. Nhóm hộ giàu nhất nuôi 32 đầu lợn một hộ trong con số này ở nhóm hộ nghèo nhất chỉ là 9,8 đầu con.

Hình 6.3 cho thấy các hộ dân ở Long An có quy mô chăn nuôi gia cầm cao hơn hẳn so với những tỉnh khác. Quy mô chăn nuôi trung bình ở tỉnh này là 471 đầu con, cao hơn ba lần với Hà Tây – tỉnh có quy mô lớn thứ hai – và 12 lần Lai Châu – tỉnh có quy mô chăn nuôi gia cầm thấp nhất. Những hộ giàu cũng có quy mô chăn nuôi lớn hơn, chỉ trừ nhóm hộ giàu thứ hai.

Hình 6.3 Số lượng gia cầm trung bình một hộ



N = 2.122

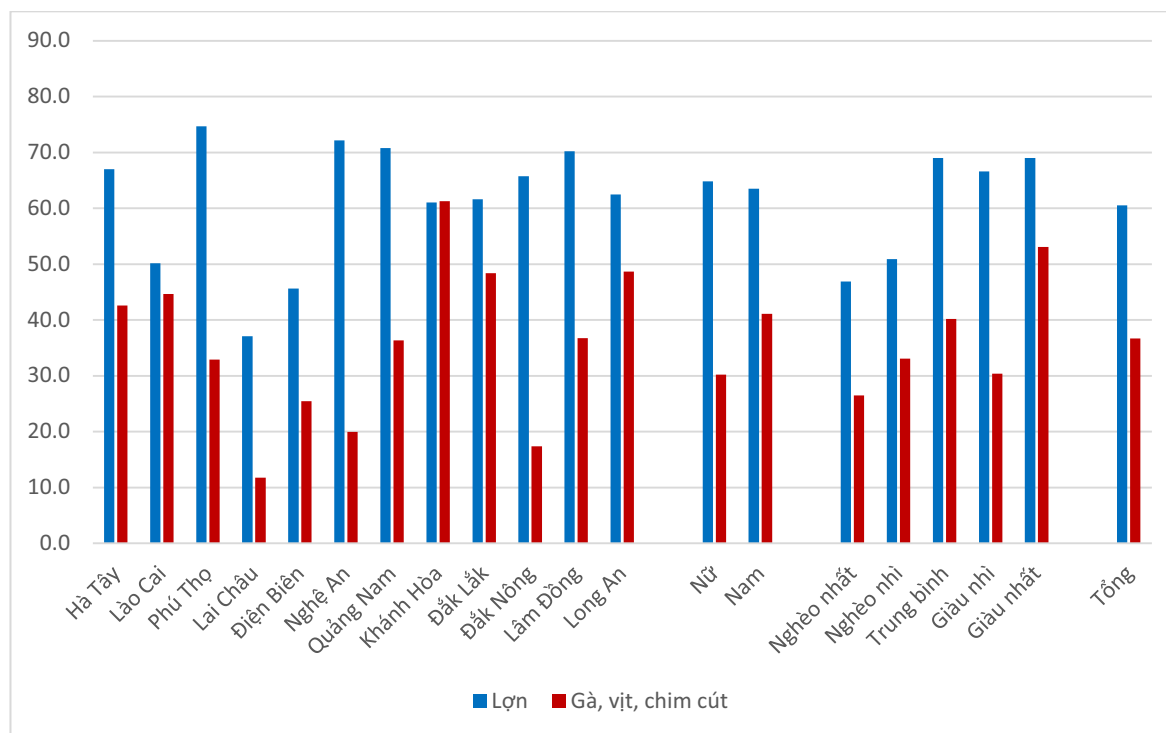
6.2. Thương mại hóa chăn nuôi

Phần tiếp theo chúng ta sẽ đi vào xem xét mức độ thương mại hóa của hoạt động chăn nuôi. Trong báo cáo này, chúng tôi sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi được bán/ trao đổi trên tổng giá trị sản phẩm chăn nuôi được sản xuất ra để đo lường mức độ thương mại hóa.

Hình 6.4 cho thấy tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi) trên tổng số vật nuôi. Nhìn chung, có 60,5 % số lợn và 36,7% số gia cầm được bán hoặc trao đổi. Chúng ta cũng có thể thấy rõ trong Hình 6.4, các hộ chăn nuôi lợn thuộc khu vực miền núi phía Bắc bao gồm: Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên là những hộ có mức độ thương mại hóa thấp nhất. Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam và Lâm Đồng là những tỉnh có tỷ lệ thương mại hóa cao nhất với hơn 70% số lợn nuôi của hộ được giao dịch.

Đối với gia cầm, Lai Châu là tỉnh có mức độ thương mại hóa thấp nhất với chỉ 11,8% số gia cầm nuôi được mang đi giao dịch. Đắk Nông có tỷ lệ thương mại hóa thấp thứ 2 với 17,4%, Khánh Hòa là tỉnh có mức độ thương mại hóa trong chăn nuôi gia cầm cao nhất với hơn 60% trong tổng số gà, vịt, chim cút được bán hoặc trao đổi.

Hình 6.4 Tỷ lệ vật nuôi được giao dịch (bán hoặc trao đổi, %)



N: Lợn = 887, Gà, vịt, chim cút = 1.407

Ở Hình 6.4 thì sự khác biệt giữa các hộ chăn nuôi lợn có chủ hộ là nam và chủ hộ nữ là khá nhỏ (1,3 điểm phần trăm), tuy nhiên sự chênh lệch này ở các hộ chăn nuôi gia cầm lại khá cao (10,9 điểm phần trăm). Ở cả các hộ chăn nuôi lợn và các hộ chăn nuôi gia cầm thì nhóm hộ giàu nhất đều là nhóm hộ có mức độ thương mại hóa cao nhất. Cần lưu ý là trong báo cáo này chúng ta xem xét mức độ thương mại hóa cả ở các hộ trồng lúa và các hộ chăn nuôi. Những hộ nghèo hơn có thể phải bán vật nuôi của họ để lấy tiền nên chúng ta thấy mức độ thương mại hóa của các hộ này khá cao. Đó là lý do vì sao xu hướng giữa các hộ nghèo nhất và giàu nhất là khá rõ rệt, trong khi đó sự khác biệt giữa các nhóm xã hội thì không đáng kể.

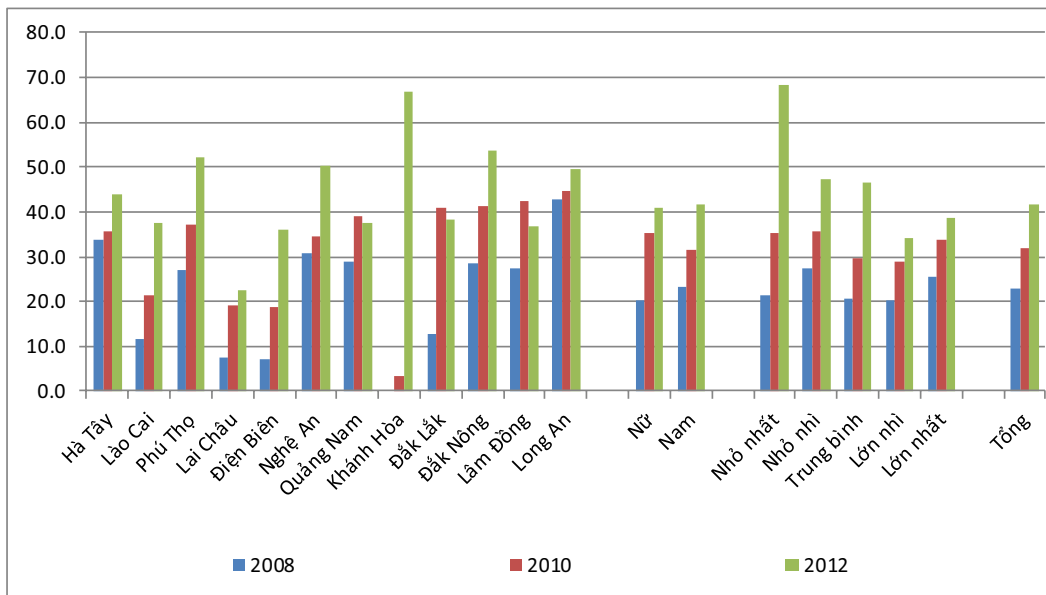
Khi hoạt động chăn nuôi của hộ thương mại hóa hơn, việc sử dụng các đầu vào của chăn nuôi cũng bắt đầu thay đổi bao gồm cả vắc xin, thức ăn, lao động, dịch vụ khuyến nông và các đầu vào khác. Một trong những mục tiêu của chương này là xem xét những thay đổi của đầu vào khi quy mô chăn nuôi của hộ mở rộng. Ở phần sau này chúng tôi phân loại hộ theo thu nhập từ chăn nuôi, nhóm hộ số 1 có thu nhập từ chăn nuôi thấp nhất và nhóm hộ số 5 có thu nhập từ chăn nuôi cao nhất.

6.3. Sử dụng vắc xin

Hình 6.5 và Hình 6.6 thể hiện tỷ lệ vật nuôi được tiêm vắc xin trong giai đoạn từ 2008 đến 2012 đối với 2 loại vật nuôi chính là lợn và gia cầm. Chúng ta có thể thấy rõ sự gia tăng

của tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin (từ 23% lên 41,5%) ở tất cả các nhóm quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên tại Quảng Nam, Đắk Lắk và Lâm Đồng, tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin lại có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2010 đến 2012. Năm 2005, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 63/2005/QĐ-BNN, yêu cầu các hộ chăn nuôi phải tiêm phòng cho vật nuôi 7 loại vắc xin bắt buộc. Nhưng cho đến năm 2008, khi dịch bệnh Lở mồm long móng và Tai xanh bùng phát khiến gia súc và gia cầm chết và bị tiêu hủy hàng loạt thì các hộ dân mới thực sự chú trọng đến việc tiêm vắc xin cho vật nuôi của mình. Ngoài ra cũng phải kể đến vai trò của Chỉ thị 2349/CT-BNN-YT, chỉ thị này được ban hành kịp thời giúp thành lập một hệ thống kiểm dịch chặt chẽ trên toàn quốc. Quá trình thương mại hóa chăn nuôi cũng góp phần không nhỏ trong việc gia tăng tỷ lệ tiêm vắc xin: khi các hộ sản xuất ở quy mô lớn hơn thì một vật nuôi nhiễm bệnh có thể nhanh chóng phát tán ra cả đàn và gây ra những thiệt hại rất lớn.

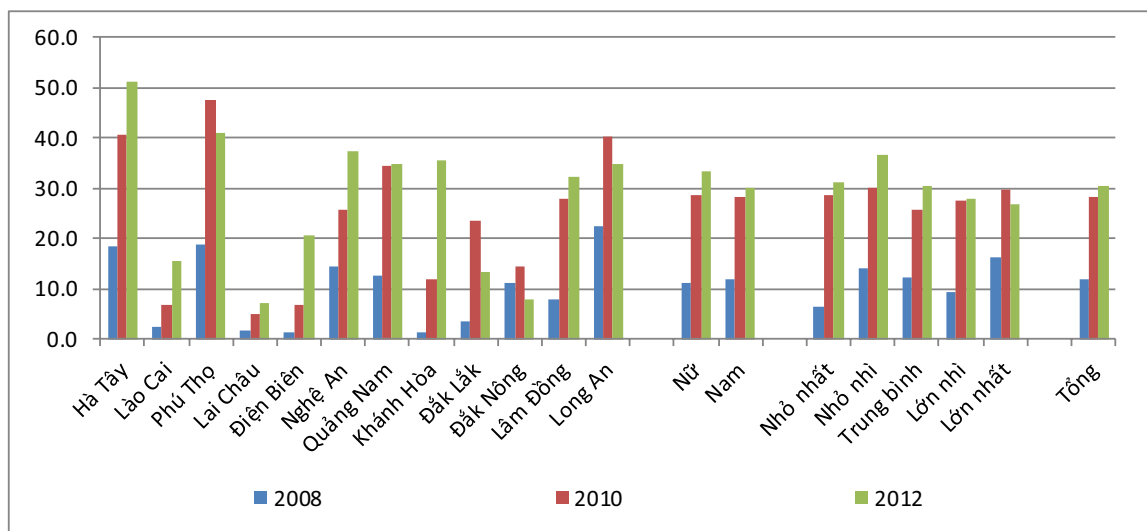
Hình 6.5: Tỷ lệ lợn được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%)



$N_{2008} = 792$, $N_{2010} = 765$, $N_{2012} = 760$

Hình 6.6 cho thấy có khoảng 12% gia cầm được tiêm vắc xin trong năm 2008, con số này tăng lên 28,2% năm 2010 và 30,6% năm 2012. Hà Tây là tỉnh có tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin cao nhất trong năm 2012, năm 2010 thì tỉnh có tỷ lệ cao nhất lại là Phú Thọ và năm 2008 là Long An. Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin tăng mạnh trong giai đoạn 2008-2010 và tăng nhẹ trong giai đoạn từ 2010-2012. Ở một số tỉnh như Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông và Long An, tỷ lệ tiêm vắc xin thậm chí còn giảm trong giai đoạn 2010 – 2012.

Hình 6.6: Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin trong các năm 2008, 2010 và 2012 (%)

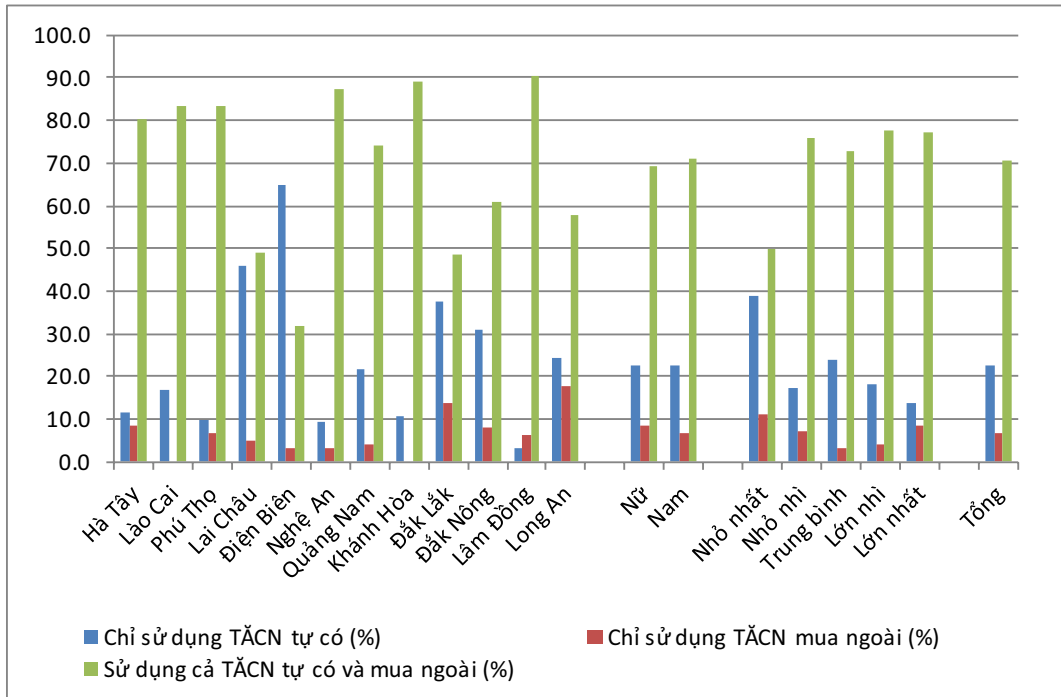


$N_{2008} = 985, N_{2010} = 1.035, N_{2012} = 1.190$

Chúng ta cũng có thể thấy các hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin thấp hơn trong năm 2008 nhưng lại cao hơn trong hai năm 2010 và 2012. Ở cả hai đối tượng này thì tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin đều tăng nhanh trong giai đoạn 2008 – 2010 và tăng nhẹ trong giai đoạn 2010 – 2012. Tỷ lệ gia cầm được tiêm vắc xin thậm chí còn giảm trong giai đoạn 2010 – 2012 đối với nhóm hộ quy mô lớn nhất. Tỷ lệ này tăng ở các hộ quy mô nhỏ hơn, tuy nhiên mức độ tăng thấp hơn rất nhiều so với giai đoạn 2010 – 2012.

Hình 6.7 minh họa loại hình thức ăn chăn nuôi được hộ sử dụng. Giả định của nhóm nghiên cứu là các hộ có mức độ thương mại hóa cao hơn sẽ sử dụng thức ăn mua nhiều hơn và các hộ chăn nuôi cho tiêu dùng của hộ thường sử dụng thức ăn do hộ sản xuất ra. Nhìn vào Hình 6.7 chúng ta có thể thấy hầu hết các hộ sử dụng kết hợp cả thức ăn mua và thức ăn hộ tự sản xuất (hơn 69%). Có 23% số hộ chỉ sử dụng thức ăn tự có và chỉ có 7,4% số hộ chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài. Cơ cấu này khá khác biệt giữa các tỉnh, các hộ ở Long An - tỉnh có mức độ thương mại hóa chăn nuôi cao nhất - cũng là tỉnh có tỷ lệ hộ chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài cao nhất (20%). Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, chỉ có dưới 5% số hộ dân chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài, hầu hết các hộ dân đều sử dụng kết hợp 2 loại thức ăn, cá biệt có tỉnh Điện Biên với gần 65% số hộ dân chỉ chăn nuôi bằng thức ăn tự có.

Hình 6.7 Sử dụng thức ăn chăn nuôi của hộ (%)



$N = 1.693$

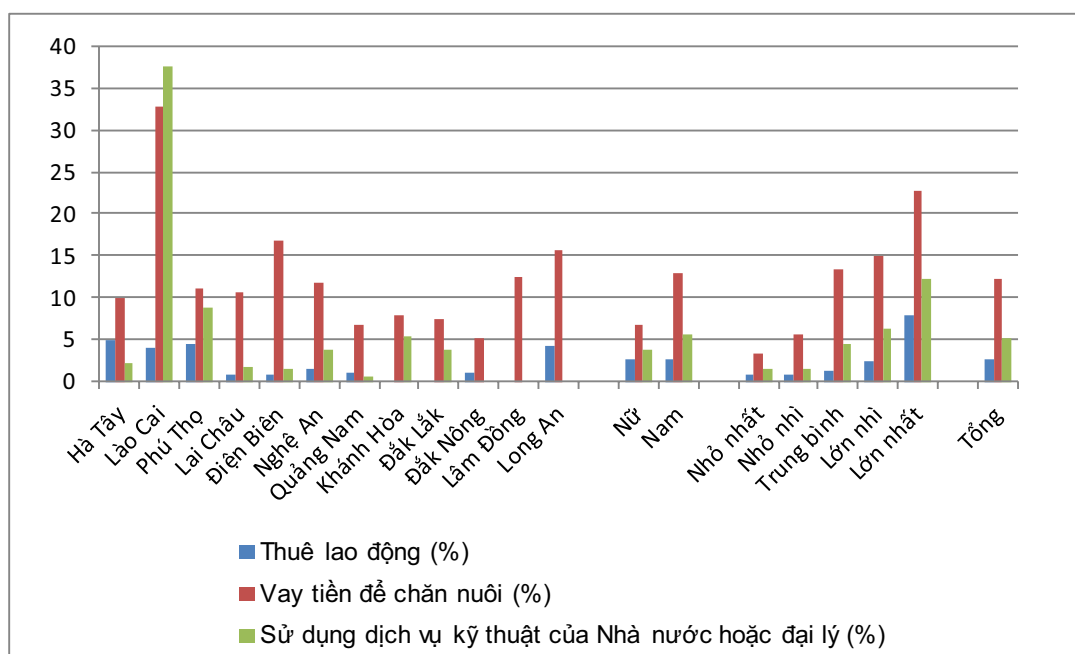
Cơ cấu sử dụng thức ăn giữa các hộ có chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ gần như không có sự khác biệt, tuy nhiên, giữa các nhóm quy mô sản xuất lại có sự khác biệt khá rõ ràng. Nhóm hộ quy mô sản xuất nhỏ nhất là nhóm chỉ sử dụng thức ăn tự có nhiều nhất (40,2%), trong khi đó con số này ở nhóm hộ có quy mô lớn nhất chỉ là hơn 10%. Một điều khá ngạc nhiên là nhóm hộ quy mô nhỏ nhất cũng lại là nhóm có tỷ lệ hộ chỉ sử dụng thức ăn chăn nuôi mua ngoài nhiều nhất, điều này có thể là do việc chế biến thức ăn chăn nuôi là việc khá tốn thời gian, do đó các hộ này lựa chọn chỉ sử dụng thức ăn mua ngoài.

Ở Hình 6.8, chúng tôi xem xét việc sử dụng các đầu vào khác bao gồm: lao động, tín dụng và dịch vụ khuyến nông. Trung bình có 1,8% số hộ thuê lao động cho hoạt động chăn nuôi, 12,2% số hộ đi vay tiền để đầu tư vào chăn nuôi và 5,3% số hộ sử dụng dịch vụ khuyến nông của Chính phủ. Các hộ dân thuộc các tỉnh Hà Tây, Long An, Phú Thọ và Lào Cai là những hộ có xu hướng thuê lao động nhiều nhất (hơn 4%). Không có gì đáng ngạc nhiên khi các hộ có quy mô lớn nhất cũng là những hộ có tỷ lệ thuê lao động nhiều nhất trong năm 2012 (7,8%), cao hơn 5,4 điểm % so với nhóm hộ quy mô lớn thứ 2.

Hình 6.8 cũng cho thấy hầu hết các hộ dân ở Lào Cai đi vay vốn để chăn nuôi (tính cả mua chịu đầu vào) với hơn 30% trên tổng số hộ. Đắk Nông là tỉnh có tỷ lệ thấp nhất với chỉ 5,2% số hộ vay vốn chăn nuôi. Các chủ hộ nam cũng có xu hướng vay tiền đầu tư cho chăn nuôi nhiều hơn so với các chủ hộ nữ, chênh lệch giữa hai nhóm hộ này là 6,3 điểm phần trăm.

Hình này cũng cho thấy xu hướng thay đổi rõ rệt giữa các nhóm quy mô, chỉ 3,3% trong tổng số hộ thuộc nhóm quy mô nhỏ nhất có vay tiền, trong khi đó ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này là gần 23%.

Hình 6.8 Sử dụng đầu vào (%)



N: Thuê lao động = 1.655; Vay tiền hoặc mua chịu hàng hóa = 1.653; Sử dụng dịch vụ khuyến nông = 1.653

Các hộ quy mô lớn hơn cũng được tiếp cận các dịch vụ khuyến nông của chính phủ tốt hơn. Trên thực tế, các hộ dân muốn đầu tư xây dựng những trang trại quy mô lớn sẽ cần ý kiến các chuyên gia trong việc xây dựng chuồng trại, lựa chọn thức ăn và sử dụng vắc xin. Tỷ lệ các hộ có chủ hộ là nam trả tiền cho dịch vụ khuyến nông cao hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ. Khá ngạc nhiên là Lào Cai – một tỉnh nghèo thuộc khu vực miền núi phía Bắc – lại là tỉnh có tỷ lệ hộ trả tiền cho dịch vụ khuyến nông cao nhất (khoảng 38%). Có thể ở Lào Cai hoạt động chăn nuôi được chính quyền tỉnh ưu tiên và các hộ chăn nuôi được tiếp cận dịch vụ tín dụng và khuyến nông tốt hơn.

6.4. Tóm tắt

Chương 6 giới thiệu những thông tin chung về hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của hộ, bao gồm cả các thông tin về tiêm phòng vắc xin và cơ cấu sử dụng thức ăn. Có khoảng 2/3 số hộ trong tổng số hộ được điều tra có tham gia vào hoặc động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, cho thấy hoạt động chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong kinh tế nông hộ Việt Nam.

Những hộ nghèo ở các tỉnh phía Bắc thường chăn nuôi để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ, trong khi đó những hộ giàu ở phía Nam thường chăn nuôi ở quy mô lớn hơn và ở trong các trang trại.

Cuối cùng, chúng ta có thể thấy tỷ lệ vật nuôi được tiêm vắc xin tăng lên trong giai đoạn 2008 – 2012, chủ yếu là do sự bùng phát của dịch bệnh và ý thức của người dân tăng lên. Hầu hết các hộ chăn nuôi có quy mô khá nhỏ và chủ yếu sử dụng lao động cũng như nguồn vốn của gia đình. Tiềm năng phát triển của khu vực này là rất lớn.